

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2018/LĐ-PT
Ngày: 07/02/2018
V/v tranh chấp đơn phương
chấm dứt hợp đồng lao động.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đắc Cường

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Trung Dũng;
Ông Phan Trí Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Song Toàn – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Lý Loan - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 15 tháng 01 năm 2018 và 07 tháng 02 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án lao động phúc thẩm thụ lý số: 18/2017/TLPT-LĐ ngày 24 tháng 10 năm 2017 về việc “tranh chấp đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động”.

Do Bản án lao động sơ thẩm số: 06/2017/LĐ-ST ngày 23 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân thị xã DA, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 18/2017/QĐPT-LĐ ngày 21 tháng 11 năm 2017, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Văn T, sinh năm 1977; địa chỉ: Đường HL, phường HĐ, thị xã TA, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Khắc Quốc N, sinh năm 1983; địa chỉ thường trú: Ấp TH, xã TĐ, huyện TC, tỉnh Tây Ninh (theo Giấy ủy quyền ngày 03/01/2018); có mặt.

- Bị đơn: Công ty cổ phần TĐHS; địa chỉ: Đường Đại lộ TN, Khu công nghiệp ST, phường DA, thị xã DA, tỉnh Bình Dương. Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê P V, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Huỳnh Thanh T, sinh năm 1980; địa chỉ: Ấp CN, xã ĐT, huyện BĐ, tỉnh Bến Tre (theo văn bản ủy quyền ngày 04/7/2017); có mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Phạm Đình C, Luật sư công tác tại Công ty Luật TNHH AT - thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt tại phiên tòa ngày 15/01/2018, vắng mặt tại phiên tòa ngày 07/02/2018.

- *Người làm chứng:*

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc L, sinh năm 1969; địa chỉ: Bộ phận Kế toán - Công ty cổ phần TĐHS, trụ sở: Đường Đại lộ TN, Khu công nghiệp ST, thị xã DA, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

2. Bà Thiều Thị D, sinh năm 1986; địa chỉ: Công trường ML, phường BN, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

3. Ông Trần Quốc Tr, sinh năm 1979; địa chỉ: Công ty cổ phần TĐHS, trụ sở: Đường Đại lộ TN, Khu công nghiệp ST, thị xã DA, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

4. Ông Lê Văn V, sinh năm 1982; địa chỉ: Xã TL, huyện BĐ, tỉnh Bến Tre; vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Ông Phạm Văn T là nguyên đơn trong vụ án và Công ty cổ phần TĐHS là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Tại đơn khởi kiện ngày 06/4/2012, đơn khởi kiện bổ sung ngày 10/5/2012 và ngày 19/7/2012, nguyên đơn ông Phạm Văn T trình bày:* Ngày 16/4/2001, ông T vào làm việc tại Công ty cổ phần TĐHS (gọi tắt là Công ty), hai bên có ký hợp đồng lao động, nhưng hiện nay không còn lưu giữ. Ngày 01/01/2005, hai bên tiến hành ký hợp đồng lao động không xác định thời hạn. Công việc của ông T từng đảm nhiệm tại Công ty là: Trợ lý Tổng Giám đốc; Giám đốc nhập khẩu; Phó Tổng Giám đốc phụ trách kinh doanh, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên Công ty cổ phần vật liệu xây dựng HS; Phó Tổng Giám đốc kiêm thành viên Hội đồng quản trị Công ty HS, Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH một thành viên tôn HS, Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH một thành viên vật liệu xây dựng HS, Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH một thành viên nhựa HS; Tổng Giám đốc kiêm thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần TĐHS.

Ngày 18/4/2011, ông T nộp đơn xin thôi việc kể từ ngày 30/9/2011. Sau khi nộp đơn, ông T vẫn tiếp tục đi làm. Ngày 29/4/2011, ông T nộp đơn xin nghỉ phép từ ngày 29/4/2011 đến ngày 09/5/2011. Ngày 29/4/2011, Công ty đã niêm phong phòng làm việc của ông T tại số đường LTT, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 07/5/2011, Công ty ra Thông báo số 51/TB/TGD/11 yêu cầu ông T trở lại làm việc bình thường kể từ ngày 10/5/2011 tại địa điểm: Đường Đại lộ TN, Khu công nghiệp ST, phường DA, thị xã DA, tỉnh Bình Dương. Ông T đã chấp hành đúng nội dung thông báo, nhưng khi vào Công ty không bố Tr phòng làm việc và công việc làm. Do đó, ông T nộp đơn xin nghỉ phép từ ngày 11/5/2011 cho đến ngày 14/5/2011, nhưng không nhận được thông tin phản hồi từ lãnh đạo Công ty, nên ông T tiếp tục nộp đơn xin nghỉ phép từ ngày 16/5/2011 đến ngày 26/5/2011 và từ ngày 27/5/2011 đến ngày 27/6/2011.

Ngày 30/6/2011, ông T nhận được Thông báo số 53/TB/TGD/11 ngày 10/5/2011 về việc chấm dứt hợp đồng lao động với ông T kể từ ngày 01/7/2011, nên kể từ ngày 01/7/2011 ông T không đi làm vì không được Công ty chấm công. Trước khi nghỉ việc, ông T đang hưởng lương Tổng Giám đốc là 100.000.000 đồng/tháng và tiền thù lao Hội đồng quản trị là 8.000.000 đồng/tháng. Mức lương bình quân 06 tháng liền kề trước khi nghỉ việc là 88.187.667 đồng.

Ông T cho rằng Công ty đã đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật nên khởi kiện yêu cầu Công ty phải thanh toán các khoản sau: Trả tiền lương đợt 2 của tháng 4, lương tháng 5 và lương tháng 6 năm 2011 là 67.247.845 đồng + 108.000.000 đồng + 108.000.000 đồng = 259.247.845 đồng; tiền lương và phụ cấp kiêm nhiệm trong suốt thời gian không được làm việc từ tháng 7/2011 đến tháng 7/2012 là 13 tháng x 88.187.667 đồng = 1.146.439.667 đồng; tiền trợ cấp thôi việc từ ngày 16/4/2001 đến hết ngày 31/12/2008, tương đương 08 năm làm việc là 88.187.667 đồng x 08 năm x ½ tháng/năm = 352.750.667 đồng; bồi thường 02 tháng lương và phụ cấp lương do chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật là 88.187.667 đồng x 02 tháng = 176.375.334 đồng; tiền lương chi bù lần thứ 3 cho 04 ngày thứ Bảy của tháng 9 năm 2010 theo Thông báo số 46/TB/TGD/11 là 9.056.909 đồng. Tổng cộng ông T yêu cầu Công ty phải trả là 1.967.870.421 đồng.

* *Bị đơn Công ty cổ phần TĐHS (gọi tắt là Công ty) trình bày:* Theo hồ sơ quản lý lao động của Công ty, hiện Công ty chỉ lưu giữ hợp đồng lao động được ký ngày 01/5/2004. Quá trình làm việc tại Công ty, ông T được bổ nhiệm nhiều chức danh khác nhau như ông T trình bày. Ngày 18/3/2011, Công ty bổ nhiệm ông T làm Tổng Giám đốc kiêm người đại diện theo pháp luật của Công ty kể từ ngày 01/4/2011. Sau khi được bổ nhiệm, có nhiều phản ánh về việc làm sai trái của ông T trong quá trình điều hành Công ty trước đó. Khi Công ty biết được việc này thì ngày 19/4/2011, ông T nộp đơn xin thôi việc và không đi làm nữa. Do ông T là Tổng Giám đốc kiêm người đại diện theo pháp luật, chủ tài khoản của Công ty nên việc ông T nghỉ việc không bàn giao công việc làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động của Công ty. Vì vậy, Công ty phải ra các quyết định thôi nhiệm các chức danh của ông T và bổ nhiệm người khác thay thế. Công ty liên tục yêu cầu ông T vào làm hoặc bàn giao công việc nhưng ông T không vào. Ngày 07/5/2011, Công ty đã ban hành Thông báo số 51/TB/TGD/11 yêu cầu ông T vào làm việc kể từ ngày 10/5/2011. Tuy nhiên, ông T không vào nên Công ty đã ban hành Thông báo số 53/TB/TGD/11 ngày 10/5/2011 với nội dung chấp nhận đơn xin chấm dứt hợp đồng lao động của ông T vào ngày 01/7/2011 thay vì là ngày 30/9/2011 như ông T đề nghị. Ngày 09/6/2011, Công ty tiếp tục ban hành Thông báo số 64/TB/TGD/11 mời ông T vào Công ty để thỏa thuận chấm dứt hợp đồng lao động, ông T đã nhận được thông báo và hẹn lại ngày 17/6/2011, nhưng ông T không đến nên hai bên chưa thỏa thuận được việc chấm dứt hợp đồng lao động. Công ty xác định từ khi ông T nộp đơn xin thôi việc, thì ông T nghỉ làm cho đến nay. Công ty xuất trình các đơn xin nghỉ phép, nghỉ việc riêng không hưởng lương của ông T gửi cho Công ty, cụ thể ông T xin nghỉ: Từ ngày 25/4/2011 đến ngày 09/5/2011; từ ngày 11/5/2011 đến ngày 14/5/2011; từ ngày 16/5/2011 đến ngày 26/5/2011; từ ngày 27/5/2011 đến ngày 27/6/2011; từ ngày 28/6/2011 đến ngày 20/7/2011; từ ngày 21/7/2011 đến ngày 20/8/2011 và từ ngày 22/8/2011 đến ngày 30/9/2011, nhưng không có sự phê duyệt của lãnh đạo Công ty. Công ty không ban hành quyết định chấm dứt hợp đồng lao động với ông T, cũng không có hành vi gì chấm dứt hợp đồng lao động với ông T. Việc Công ty ban hành quyết định thôi nhiệm các chức danh quản lý của ông T là để giải quyết kịp thời các vấn đề điều hành của Công ty. Ngày 29/4/2011, Công ty niêm phong phòng làm việc của ông T là để tránh mất tài sản của Công ty do ông T không vào làm việc. Việc Công ty chưa trả lương đợt 2 tháng 4 năm 2011 là do ông T còn nợ thuế thu nhập cá nhân năm 2010 mà Công ty đã Trch nộp cho ông T. Ông T xin nghỉ vào ngày 30/9/2011, nhưng thực tế ông T đã nghỉ từ ngày 19/4/2011 nên đã đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật, vi phạm thời gian báo trước. Do đó, Công ty không đồng ý trả lương trong những ngày ông T không

làm việc, không có nghĩa vụ bồi thường và không có nghĩa vụ thanh toán các khoản trợ cấp thôi việc cho ông T. Công ty chỉ đồng ý trả cho ông T các khoản sau: Tiền lương đợt 2 tháng 4/2011 (cho 02 ngày làm việc 16 và 18 tháng 4/2011, ngày 17/4/2011 là ngày chủ nhật nên không tính, mức lương là 100.000.000 đồng/tháng kể từ ngày 01/4/2011) là 7.692.308 đồng; bù lương đợt 1 tháng 4/2011 là 20.500.000 đồng (mức lương cũ là 59.000.000 đồng); tiền thù lao thành viên Hội đồng quản trị (1/2 tháng 4/2011) là 4.000.000 đồng; trả bù lương 04 buổi làm việc ngày thứ Bảy của tháng 9/2010 (mức lương 54.000.000 đồng) là 54.000.000 đồng/26 ngày x 2 ngày = 4.154.000 đồng. Tổng cộng: Công ty đồng ý trả cho ông T số tiền 36.346.308 đồng.

Ngày 25/5/2017, Công ty có đơn phản tố yêu cầu đối trừ nghĩa vụ với ông T. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 22/8/2017, Công ty thay đổi một phần yêu cầu phản tố là chỉ yêu cầu ông T trả cho Công ty số tiền 1.698.946.222 đồng, bao gồm: Bồi thường nửa tháng tiền lương và phụ cấp lương là 29.052.583 đồng; bồi thường tiền lương trong những ngày không báo trước (bình quân lương của 06 tháng liền kề trước khi nghỉ việc 58.105.167 đồng) x 5,3 tháng = 307.957.385 đồng; trả tiền thuế thu nhập cá nhân năm 2010 do Công ty đã Trch nộp cho Cục Thuế tỉnh Bình Dương thay cho ông T là 65.019.380 đồng; trả máy vi tính hiệu Dell Vostro 1014C943T, trị giá 13.398.000 đồng; trả tiền tạm ứng trong quá trình làm việc là 1.220.000.000 đồng; trả tiền mua hàng là 30.536.874 đồng và trả tiền đăng quảng cáo trên Báo Đầu tư là 33.000.000 đồng.

* *Tại biên bản lấy lời khai ngày 10/7/2017, người làm chứng Thiều Thị D trình bày:* Ngày 18/4/2011, ông Phạm Văn T có đơn xin nghỉ việc nộp cho Công ty, sau khi nộp thì ông T không đi làm nữa. Về quy định nghỉ phép tại Công ty thì người lao động cứ thêm 01 tháng làm việc được nghỉ 01 ngày phép có lương, ông T làm việc đến ngày 18/4/2011 Công ty vẫn tính cho ông T 01 ngày phép có lương của tháng 4/2011. Việc chấm công tại Công ty được tính bằng bấm dấu vân tay, theo quy định của nội quy lao động thì tất cả người lao động khi vào làm việc phải chấm công. Tuy nhiên, thực tế từ Giám đốc phòng trở lên là không chấm công. Ông T là cán bộ quản lý điều hành nên cũng không chấm công.

* *Tại đơn tường trình ngày 16/3/2012, người làm chứng Trần Quốc Tr trình bày:* Ngày 26/01/2011, ông T nhờ ông ứng dùm số tiền 500.000.000 đồng tại bộ phận kế toán của Công ty. Sau khi ứng, ông Tr đã đưa cho ông T số tiền 500.000.000 đồng tại phòng làm việc của ông T ở số đường LTT, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, nhưng không có biên bản giao nhận.

* *Tại bản tường trình ngày 12/3/2012, người làm chứng ông Lê Văn V trình bày:* Ngày 20/12/2010, ông T nhờ ông ứng dùm số tiền 220.000.000 đồng tại bộ phận kế toán của Công ty. Sau khi ứng, ngày 21/12/2010 ông V đã đưa cho ông T số tiền 220.000.000 đồng, tuy nhiên không có biên bản giao nhận.

Bản án sơ thẩm số 06/2017/LĐ-ST ngày 23 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân thị xã DA, tỉnh Bình Dương đã căn cứ vào khoản 1 Điều 32, Điều 147, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 27, 37, 40, 43, 55, 59 và 167 của Bộ luật Lao động năm 1994 (sửa đổi, bổ sung năm 2002, 2006, 2007); Điều 14 Nghị định số 44/2003/NĐ-CP ngày 09/5/2003 của Chính phủ; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T. Buộc Công ty cổ phần TĐHS có nghĩa vụ thanh toán cho ông Phạm Văn T số tiền 496.383.219 đồng (Bốn trăm chín mươi sáu triệu ba trăm tám mươi ba nghìn hai trăm mười chín đồng).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Công ty cổ phần TĐHS. Buộc ông Phạm Văn T có nghĩa vụ trả cho Công ty cổ phần TĐHS 565.019.380 đồng (Năm trăm sáu mươi lăm triệu không trăm mười chín nghìn ba trăm tám mươi đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về phần án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 28/8/2017, Công ty cổ phần TĐHS có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm đối với việc buộc Công ty phải thanh toán cho ông T số tiền 472.769.219 đồng và những yêu cầu phản tố của Công ty không được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận.

Ngày 06/9/2017, ông T có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm đối với việc buộc ông T phải hoàn trả cho Công ty số tiền 500.000.000 đồng tạm ứng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Phạm Văn T là ông Nguyễn Khắc Quốc N vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và cho rằng: Tòa cấp sơ thẩm chấp nhận những chứng cứ mà bị đơn Công ty đưa ra để buộc ông T phải thanh toán cho Công ty số tiền 500.000.000 đồng là chưa có căn cứ vững chắc, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông T, sửa một phần bản án sơ thẩm đối với yêu cầu này.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty cổ phần TĐHS là ông Huỳnh Thanh T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty, buộc ông T phải trả cho Công ty số tiền 720.000.000 đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Phạm Đình C vắng mặt tại phiên tòa ngày 07/02/2018 nên không có ý kiến tranh luận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về hướng giải quyết vụ án: Giữa ông T với Công ty có thỏa thuận ký kết hợp đồng lao động không xác định thời hạn. Ngày 18/3/2011, ông T được bổ nhiệm làm Tổng Giám đốc kể từ ngày 01/4/2011. Ngày 18/4/2011, ông T nộp “Đơn xin thôi việc” kể từ ngày 30/9/2011, Công ty lại chấp nhận cho ông T thôi việc kể từ ngày 01/7/2011. Do hai bên chưa thỏa thuận được với nhau về thời gian chấm dứt hợp đồng lao động, nên có căn cứ xác định hợp đồng chấm dứt vào ngày 30/9/2011 theo như đề nghị của ông T. Do vậy, Tòa cấp sơ thẩm xử buộc Công ty phải thanh toán tiền lương và các khoản phụ cấp của những ngày ông T đi làm việc là phù hợp; việc Công ty cho rằng ông T đã đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động với Công ty là không có căn cứ. Đối với yêu cầu phản tố của Công ty, nhận thấy: Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của ông T cho rằng ông T đã hoàn ứng số tiền 500.000.000 đồng cho Công ty, chứng cứ mà phía nguyên đơn cung cấp là Thông báo số 92/TB/TGD/09 ngày 16/10/2009 của Tổng giám đốc về việc “*Chấn chỉnh công tác chi tạm ứng, hoàn ứng cho CB.CNV*”, theo đó: “*Việc chi tạm ứng đợt sau liền kê phải đảm bảo hoàn ứng đợt trước đó*”. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa cấp sơ thẩm chưa tiến hành thu thập các số sách, chứng từ về hoàn ứng, chưa tiến hành đối chất giữa các đương sự để làm rõ ông T đã hoàn ứng

số tiền 500.000.000 đồng hay chưa là điều tra, thu thập chứng cứ chưa đầy đủ; đối với số tiền 720.000.000 đồng là do ông Lê Văn V, ông Trần Quốc Tr trực tiếp đề nghị tạm ứng và nhận tiền, nhưng Tòa cấp sơ thẩm không đưa ông V, ông Tr vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan để đối chất làm rõ là thiếu sót. Do Tòa án cấp sơ thẩm có những vi phạm mà Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo đề hủy Bản án sơ thẩm số 06/2017/LĐ-ST ngày 23 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân thị xã DA, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thị xã DA để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến trình bày của các bên đương sự và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo và nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, người kháng cáo đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Ông Phạm Văn T với Công ty cổ phần TĐHS (sau đây gọi tắt là Công ty) đều xác định hai bên có ký kết và thực hiện hợp đồng lao động từ năm 2001, nhưng hiện nay chỉ còn lưu giữ Hợp đồng lao động ngày 01/5/2004 (bút lục 229); Hợp đồng lao động không xác định thời hạn số E000020 ngày 01/01/2005 và Phụ lục hợp đồng lao động số E000020/02-PL04 ngày 01/10/2009 (bút lục 29, 30). Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn cho rằng ông T bắt đầu làm việc tại Công ty từ ngày 16/4/2001, nhưng Công ty chỉ thừa nhận ông T bắt đầu làm việc tại Công ty từ ngày đầu mới thành lập. Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần TĐHS thì Công ty được thành lập vào ngày 08/8/2001, nên có cơ sở xác định ông T bắt đầu làm việc tại Công ty từ ngày 08/8/2001. Ngày 18/3/2011, ông T được bổ nhiệm làm Tổng Giám đốc kể từ ngày 01/4/2011. Ngày 18/4/2011, ông T nộp “Đơn xin thôi việc” kể từ ngày 30/9/2011, Công ty lại chấp nhận cho ông T thôi việc kể từ ngày 01/7/2011. Do hai bên chưa thỏa thuận được với nhau về thời gian chấm dứt hợp đồng nên phát sinh tranh chấp. Ông T cho rằng Công ty đã đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật với ông T nên khởi kiện. Công ty lại phản tố cho rằng ông T xin nghỉ vào ngày 30/9/2011, nhưng thực tế ông T đã nghỉ từ ngày 19/4/2011 nên ông T đã đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật với Công ty, vi phạm thời gian báo trước nên phải bồi thường; đồng thời, Công ty còn yêu cầu ông T phải trả lại số tiền 1.220.000.000 đồng mà ông T đã tạm ứng trong thời gian làm việc tại Công ty.

[3] Xét thấy: Ngày 18/4/2011 ông T nộp “Đơn xin thôi việc” kể từ ngày 30/9/2011 (bút lục 08); theo đơn xin thôi việc thì ông T xác định ông vẫn phải tiếp tục làm việc tại Công ty cho đến ngày 30/9/2011 nên ông T đã thực hiện đúng thời hạn báo trước theo quy định tại khoản 3 Điều 37 của Bộ luật Lao động. Bị đơn Công ty cho rằng: Ngày 18/4/2011, ông T nộp đơn xin thôi việc và nghỉ việc từ ngày 19/4/2011 nên đã đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật với Công ty, nhưng ông T không đồng ý. Ông T thừa nhận ông chính thức nghỉ việc kể từ ngày 01/7/2011, theo Thông báo 53/TB/TGD/11 ngày 10/5/2011 của Công ty. Quá trình giải quyết vụ án, Công ty xuất trình chứng cứ để chứng minh việc Công ty không chấp nhận các đơn xin nghỉ phép của ông T, nhưng ông T vẫn nghỉ là: “Đơn xin nghỉ phép” năm từ ngày 25/4/2011 đến ngày 09/5/2011 (bút lục 219); “Đơn xin nghỉ phép” việc riêng không

lương từ ngày 11/5/2011 đến ngày 14/5/2011 (bút lục 220); “Đơn xin nghỉ phép” việc riêng không lương từ ngày 16/5/2011 đến ngày 26/5/2011; “Đơn xin nghỉ phép” việc riêng không lương từ ngày 27/5/2011 đến ngày 27/6/2011 (bút lục 218); “Đơn xin nghỉ phép” việc riêng không lương từ ngày 28/6/2011 đến ngày 20/7/2011 (bút lục 346); “Đơn xin nghỉ phép” việc riêng không lương từ ngày 21/7/2011 đến ngày 20/8/2011 (bút lục 347) và “Đơn xin nghỉ phép” việc riêng không lương từ ngày 22/8/2011 đến ngày 30/9/2011 (bút lục 348). Trong khi đó, các đơn xin nghỉ phép của ông T đều được làm trước ngày 30/9/2011, cho thấy ông T vẫn duy trì quan hệ lao động với Công ty.

[4] Mặt khác, ngày 23/4/2011 ông T nộp đơn xin nghỉ phép năm kể từ ngày 25/4/2011 đến ngày 09/5/2011, chứng tỏ ông T vẫn đi làm từ ngày 18/4/2011 đến ngày 23/4/2011 (ngày 24/4/2011 là chủ nhật). Công ty cho rằng: Công ty không đồng ý cho ông T nghỉ phép nên không phê duyệt vào đơn; tuy nhiên ngày 07/5/2011, Công ty ban hành Thông báo số 51/TB/TGD/11 về việc “*CBCNV làm việc sau thời gian nghỉ phép*” để yêu cầu ông T vào làm việc lại kể từ ngày 10/5/2011 tại địa chỉ Đại lộ TN, Khu công nghiệp ST, phường DA, thị xã DA, tỉnh Bình Dương (bút lục 44), điều này chứng minh Công ty đã đồng ý cho ông T nghỉ phép năm. Từ ngày 11/5/2011 đến ngày 22/8/2011, ông T liên tục có đơn xin nghỉ phép về việc riêng và điều trị bệnh không hưởng lương, điều này chứng minh ông T không đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động mà vẫn duy trì quan hệ lao động với Công ty; trường hợp Công ty không chấp nhận đơn xin nghỉ phép không hưởng lương của ông T, nhưng ông T vẫn nghỉ là vi phạm kỷ luật lao động chứ không phải là đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động. Việc Công ty cho rằng ông T đã đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động với Công ty kể từ ngày 19/4/2011 là không có căn cứ.

[5] Ngoài ra, ngày 10/5/2011 Công ty ban hành Thông báo 53/TB/TGD/11 với nội dung đồng ý chấm dứt hợp đồng lao động với ông T và ấn định thời gian chấm dứt là ngày 01/7/2011; đồng thời mời ông T đến Công ty để thỏa thuận chấm dứt hợp đồng lao động, nhưng ông T không đến vì bận việc riêng. Do đó, không có căn cứ xác định giữa Công ty với ông T đã thỏa thuận được với nhau về thời gian chấm dứt hợp đồng lao động. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ lao động giữa ông T với Công ty vẫn còn tồn tại và chấm dứt vào thời điểm ngày 30/9/2011 theo đề nghị ban đầu của ông T là phù hợp.

[6] Như đã phân tích tại các mục [3], [4] và [5] nêu trên, trong thời gian từ ngày 18/4/2011 đến ngày 30/9/2011, ông T phải có nghĩa vụ đến Công ty làm việc theo thỏa thuận trong hợp đồng và Công ty phải có nghĩa vụ trả lương cùng các khoản phụ cấp khác cho ông T. Mức lương để làm căn cứ giải quyết là 100.000.000 đồng/tháng, trên cơ sở mức lương ông T được hưởng từ tháng 4 năm 2011, vì tính đến thời điểm ngày 30/9/2011 Công ty vẫn không có văn bản nào về việc thay đổi mức lương của ông T. Do từ ngày 18/4/2011 đến ngày 23/4/2011, Công ty không chứng minh được việc ông T không vào Công ty làm việc nên Công ty phải có trách nhiệm thanh toán tiền lương cho ông T; từ ngày 25/4/2011 đến ngày 10/5/2011, ông T nghỉ phép năm, được Công ty chấp nhận tại Thông báo số 51/TB/TGD/11 ngày 07/5/2011 của Công ty về việc “*CBCNV làm việc sau thời gian nghỉ phép*” (bút lục 44). Do đó, việc ông T yêu cầu Công ty phải thanh toán tiền lương theo quy định là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm xử buộc Công ty phải thanh toán cho ông T, gồm các khoản: Tiền lương đợt 2 của tháng 4 năm 2011 là 50.000.000 đồng; tiền lương 08 ngày làm việc của tháng 5 năm 2011 (từ ngày 01/5/2011 đến 10/5/2011) là 100.000.000 đồng/26 ngày x 08 ngày = 30.769.224

đồng; trả bù lương đợt 1 tháng 4/2011 là 20.500.000 đồng; trả bù lương ngày thứ Bảy của tháng 9 năm 2010 là 3.114.000 đồng (mức lương tháng 9 năm 2010 của ông T là 54.000.000 đồng/tháng, căn cứ bảng tính lương đợt 1 và đợt 2, sao kê tài khoản của ông T thì tổng số tiền lương của ông T đã nhận tháng 9 là 50.886.000 đồng, nên chỉ bị trừ 3.114.000 đồng); tiền thù lao Hội đồng quản trị tháng 4 năm 2011 là 8.000.000 đồng và tiền thù lao Hội đồng quản trị 08 ngày làm việc trong tháng 5 năm 2011 là 2.461.536 đồng là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp. Đồng thời, Tòa án cấp sơ thẩm buộc Công ty phải trả trợ cấp thôi việc cho ông T kể từ ngày 08/8/2001 cho đến ngày 31/12/2008 là 07 năm 06 tháng là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 37 của Bộ luật Lao động. Mức lương bình quân 06 tháng liền kề trước khi ông T nghỉ việc, cụ thể: Tháng 4 năm 2011 là 108.000.000 đồng; tháng 5 năm 2011 là 102.461.536 đồng; từ tháng 6 đến tháng 9 năm 2011 là 100.000.000 đồng. Như vậy, tiền trợ cấp thôi việc của ông T được tính là: $101.743.589 \text{ đồng} \times 7 \text{ năm} \times 6 \text{ tháng} \times \frac{1}{2} = 381.538.459 \text{ đồng}$ là phù hợp. Tổng cộng các khoản Công ty phải có trách nhiệm thanh toán cho ông T số tiền 496.383.219 đồng.

[7] Kể từ ngày 16/6/2011, Hội đồng quản trị có quyết định thôi nhiệm chức vụ thành viên Hội đồng quản trị đối với ông T, hơn nữa trong khoảng thời gian từ ngày 11/5/2011 đến ngày 30/9/2011, ông T có đơn xin nghỉ phép không hưởng lương nên Tòa án cấp sơ thẩm không buộc Công ty phải trả lương và thù lao thành viên Hội đồng quản trị cho ông T là phù hợp.

[8] Như đã nêu tại mục [6], việc Công ty phản tố cho rằng ông T đã đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động với Công ty, vi phạm thời gian báo trước để yêu cầu ông T phải bồi thường cho Công ty nửa tháng tiền lương + phụ cấp lương là 29.052.583 đồng và bồi thường 307.957.385 đồng do vi phạm thời hạn báo trước là không có căn cứ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố này của Công ty là có cơ sở. Công ty kháng cáo đối với yêu cầu này, nhưng không xuất trình được chứng cứ để chứng minh nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[9] Xét yêu cầu kháng cáo của Công ty về việc buộc ông Phạm Văn T trả lại máy vi tính hiệu Dell Vostro 1014C943T trị giá 13.398.000 đồng; trả số tiền mua hàng 30.536.874 đồng và số tiền quảng cáo 33.000.000 đồng, nhận thấy: Quá trình giải quyết vụ án, Công ty không cung cấp được chứng cứ để chứng minh đã giao chiếc máy tính trên cho ông T nên ông T không thừa nhận; theo Hóa đơn giá trị gia tăng số 0107291 ngày 22/10/2010 mà Công ty cung cấp (bút lục 502) thể hiện: Họ tên người mua hàng “Anh T”, ở phần ký của “người mua hàng” xác định là “bán hàng qua điện thoại”, ông T không thừa nhận đã mua số hàng trên; đồng thời, theo Hợp đồng quảng cáo số 3184 ngày 11/4/2011, thể hiện: “Bên A Công ty cổ phần TĐHS. Ông (bà) Phạm Văn T, chức vụ TGD”; “Bên B Báo Đầu tư – Việt Nam Investment Review” (bút lục 579), cho thấy việc ông T ký hợp đồng trên là với tư cách người đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần TĐHS, việc Công ty yêu cầu ông T phải thanh toán các khoản chi phí trên cho Công ty là không có cơ sở. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận các yêu cầu phản tố này của Công ty là có căn cứ.

[10] Về khoản tiền thuế thu nhập cá nhân mà Công ty đã nộp thay cho ông T, theo xác nhận của Cục thuế tỉnh Bình Dương tại Công văn số 6423/CT-TNCN ngày 29/6/2012 (bút lục 208) thì Công ty đã nộp thay số tiền thuế thu nhập cá nhân năm 2010 cho ông T là 81.274.225 đồng. Công ty đã khấu trừ vào lương đợt 1 tháng 4 năm

2011 của ông T là 16.254.845 đồng, số tiền còn lại 65.019.380 đồng chưa được khấu trừ, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông T phải hoàn trả lại cho Công ty là phù hợp, ông T và Công ty không kháng cáo về phần này nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[11] Xét yêu cầu kháng cáo của ông T và của Công ty đối với số tiền tạm ứng 1.220.000.000 đồng, nhận thấy: Quá trình giải quyết vụ án, ông T chỉ thừa nhận trong thời gian làm việc tại Công ty, ông T có tạm ứng số tiền 500.000.000 đồng, cụ thể: Ngày 06/02/2010 tạm ứng 50.000.000 đồng, ngày 06/10/2010 tạm ứng 200.000.000 đồng, ngày 24/01/2011 tạm ứng 200.000.000 đồng và ngày 29/01/2011 tạm ứng 50.000.000 đồng (bút lục 505-513), ngoài khoản tiền trên thì ông T không ứng thêm khoản tiền nào khác. Đồng thời, ông T xác định ông T đã hoàn ứng cho Công ty số tiền trên theo quy định tại Thông báo số 92/TB/TGD/09 ngày 16/10/2009 của Tổng giám đốc về việc “*Chấn chỉnh công tác chi tạm ứng, hoàn ứng cho CB.CNV*”, theo đó: “*Việc chi tạm ứng đợt sau liền kề phải đảm bảo hoàn ứng đợt trước đó*”, trường hợp ông T chưa hoàn ứng số tiền trên cho Công ty thì trong báo cáo tài chính của Công ty phải có thể hiện. Do đó, ông T yêu cầu Công ty cung cấp các Báo cáo tài chính của Công ty từ năm 2010 cho đến năm 2017 để làm rõ. Phía Công ty cho rằng ông T chưa hoàn ứng, nhưng Công ty chưa thực hiện nghĩa vụ chứng minh theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự; theo yêu cầu của Hội đồng xét xử, ngày 24/01/2018 Công ty đã cung cấp các báo cáo tài chính cho Tòa án. Tuy nhiên, tại mục “*Tài sản ngắn hạn khác*” của các báo cáo tài chính trên chỉ thể hiện tổng số tiền: “*Tạm ứng cho nhân viên*” thời điểm 30/9/2010 là 2.799.082.715 VNĐ, thời điểm 30/9/2011 là 6.108.106.507 VNĐ (trang 16 của Báo cáo Tài chính năm 2011); “*Tạm ứng cho nhân viên*” thời điểm 30/9/2011 là 4.542.839.658 VNĐ, thời điểm 30/9/2012 là 4.583.483.124 VNĐ (trang 15 của Báo cáo Tài chính năm 2012), chứ không xác định cụ thể số tiền của mỗi người ứng là bao nhiêu. Tòa án cấp sơ thẩm chưa tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ về “*sổ sách kế toán chi tiết*” như: “*Sổ tạm ứng*”, “*sổ tiền mặt chi thanh toán*” v.v... tại Công ty để xác định có hay không có việc ông T đã hoàn ứng số tiền trên? nhưng lại buộc ông T phải trả cho Công ty số tiền 500.000.000 đồng là chưa có căn cứ vững chắc.

[12] Ngoài ra, Công ty còn cho rằng: Trong thời gian làm việc tại Công ty, ông T còn chỉ đạo cho ông Lê Văn V và ông Trần Quốc Tr tạm ứng dùm ông T số tiền 720.000.000 đồng, cho đến nay ông T chưa hoàn ứng. Chứng cứ mà Công ty cung cấp là “*bản tường trình*” của ông Lê Văn V, ông Trần Quốc Tr, các “*giấy đề nghị tạm ứng*” và “*phiếu chi*”. Xét thấy, theo “*Giấy đề nghị tạm ứng ngày 20/12/2010*” thì người đề nghị tạm ứng là “*Lê Văn V, địa chỉ: Ban trợ lý HĐQT & TGD đề nghị cho tạm ứng số tiền 10.000 USD (viết bằng chữ) mười nghìn đô la Mỹ (ứng 220.000.000 VNĐ), lý do tạm ứng thù lao cho Luật sư*” (bút lục 577) và theo “*Phiếu chi ngày 21/12/2010*” thì người trực tiếp ký nhận số tiền trên là “*Lê Văn V*” (bút lục 578), tại “*Bản tường trình ngày 12/3/2012*”, ông V xác định ông tạm ứng theo chỉ đạo của ông T và giao lại cho ông Nguyễn Thành L là Luật sư (bút lục 576); theo “*Giấy đề nghị tạm ứng ngày 26/01/2011*” thì người đề nghị tạm ứng là “*Trần Quốc Tr, đề nghị cho tạm ứng số tiền 500.000.000 đồng (viết bằng chữ) năm trăm triệu đồng, lý do tạm ứng công tác*” (bút lục 574), theo “*Phiếu chi ngày 26/01/2011*” thì người trực tiếp ký nhận số tiền trên là “*Trần Quốc Tr*” (bút lục 575), tại “*Bản tường trình ngày 16/3/2012*”, ông Tr xác định ông Tr tạm ứng theo chỉ đạo của ông T, sau đó ông Tr giao lại cho ông T có ông Phạm Mạnh H chứng kiến. Sau khi nhận số tiền 500.000.000 đồng từ

ông Tr, ông T giao lại cho bà Huỳnh Nhuận B tại phòng làm việc của ông T (bút lục 572). Quá trình giải quyết vụ án, ông T không thừa nhận việc ông T có chỉ đạo cho ông V, ông Tr tạm ứng dùm ông T số tiền trên. Tòa án cấp sơ thẩm chưa tiến hành lấy lời khai của ông V, ông Tr; chưa đối chất giữa ông V, ông Tr, bà B với ông T để làm rõ vấn đề có hay không có việc ông T chỉ đạo ông V, ông Tr tạm ứng tiền? Mục đích tạm ứng để làm gì? Vì sao ông V, ông Tr khai là tạm ứng tiền dùm cho ông T, nhưng tiền tạm ứng lại giao cho ông L Luật sư và bà B để làm gì? Nhằm xác định rõ trách nhiệm của các bên đối với số tiền tạm ứng trên? Tòa án cấp sơ thẩm chưa tiến hành các bước trên, nhưng lại xử không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty đối với số tiền trên là xác minh, thu thập chứng cứ chưa đầy đủ.

[13] Mặt khác, theo như phân tích tại mục [12] thì ông Lê Văn V, ông Trần Quốc Tr là người trực tiếp đề nghị tạm ứng tiền và cũng là người trực tiếp ký nhận tiền. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm lại xác định ông V, ông Tr tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách “*người làm chứng*” là chưa phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 68, Điều 77 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

[14] Do Tòa án cấp sơ thẩm có những sai phạm mà Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được, nên cần phải hủy Bản án sơ thẩm số 06/2017/LĐ-ST ngày 23 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân thị xã DA, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thị xã DA để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm. Do đó, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đề nghị hủy Bản án sơ thẩm số 06/2017/LĐ-ST ngày 23 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân thị xã DA để xét xử lại phù hợp nên chấp nhận. Ý kiến trình bày của các đương sự về việc đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm là không phù hợp, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[15] Về án phí lao động sơ thẩm: Sẽ được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét khi giải quyết lại vụ án.

[16] Về án phí lao động phúc thẩm: Do hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại nên các đương sự kháng cáo không phải chịu án phí lao động phúc thẩm theo quy định tại khoản 3 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Văn T và bị đơn Công ty cổ phần TĐHS.

2. Hủy Bản án sơ thẩm số 06/2017/LĐ-ST ngày 23 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân thị xã DA, tỉnh Bình Dương; chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thị xã DA, tỉnh Bình Dương để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

3. Về án phí lao động sơ thẩm: Sẽ được Tòa án nhân dân thị xã DA, tỉnh Bình Dương quyết định khi giải quyết lại vụ án.

4. Về án phí lao động phúc thẩm: Chi Cục Thi hành án dân sự thị xã DA, tỉnh Bình Dương hoàn trả cho ông Phạm Văn T số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0010028 ngày 06/9/2017 của Chi Cục Thi hành án dân sự thị xã DA; hoàn trả cho Công ty cổ phần TĐHS số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0010015 ngày 28/8/2017 của Chi Cục Thi hành án dân sự thị xã DA.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Tòa án nhân dân thị xã DA;
- Chi Cục THA DS thị xã DA;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đắc Cường